

Quận 10, ngày 04 tháng 9 năm 2024

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2024-2025**

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	9	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	9	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	3	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	1104	7
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	274	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	25.76	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	38-46	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	2	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	34	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	30	
7	Diện tích phòng Hiệu trưởng	14	
8	Diện tích phòng Hành chính	38	
9	Diện tích phòng y tế	14	
10	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	44	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	8	8/8
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	800	100/8
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	10	10/8

VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	60	60/2 sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	14	11 vi tính, 1 Laptop, 2 máy chiếu
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	2	2/8
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	3	
3	Máy photocopy	1	
4	Catsset	0	
5	Thiết bị khác (máy in, scan)	14	12 máy in, 2 máy scan
6	Bàn ghế đúng quy cách	160	20/8

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6 60 m ²	6 184 m ²		1.15	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

HIỆU TRƯỞNG

Quận 10, ngày 04 tháng 9 năm 2024

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý
và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2024-2025**

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		Bồi dưỡng hằng năm theo quy định	
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	Chưa hoàn thành	Hoàn thành
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	29			18	4	2	5	1	18	3	4	18		22
I	Giáo viên	17			14	3				17		3	14		17
1	Nhà trẻ	5			3	2				5		2	3		5
2	Mẫu giáo	12			11	1				12		1	11		12
II	Cán bộ quản lý	3			3						3				
1	Hiệu trưởng	1			1						1		1		1
2	Phó hiệu trưởng	2			2					1	1		2		2
III	Nhân viên	9			1	1	2	5							
1	Nhân viên văn thư	1				1			1			1			1
2	Nhân viên kế toán	1			1						1		1		1
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên khác	7					2	5							7

HIỆU TRƯỞNG



Quận 10, ngày 31 tháng 5 năm 2024

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI

Cuối năm học 2023-2024

(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng
kinh phí NSNN)

ĐV tính: ngàn

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu	3.185.984	
1	Thu phí, lệ phí		
	Học phí		
2	Thu hộ, chi hộ	1.795.212	
	1. Ăn sáng	606.424	
	2. Tiền ăn	1.071.191	
	3. BHTN/năm	3.270	
	4. Học phẩm học cụ/ HK	87.375	
	5. Tiền nước Ion Life	26.952	
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác	1.390.772	
	1. Thiết bị vật dụng PVBT/HK	75.875	
	2. Năng khiếu	317.835	
	3. Quản lý phục vụ và vệ sinh bán trú	700.337	
	4. PV ăn sáng	296.725	
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
	(Chi tiết theo từng loại thu)		
III	Số được để lại chi theo chế độ	3.185.984	
1	Phí, lệ phí		
	Học phí		
2	Thu hộ, chi hộ	1.795.212	
	1. Ăn sáng	606.424	
	2. Tiền ăn	1.071.191	
	3. BHTN/năm	3.270	
	4. Học phẩm học cụ/năm	87.375	
	5. Tiền nước Ion Life	26.952	

3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác	1.390.772	
	1. Thiết bị vật dụng PVBT/HK	75.875	
	2. Năng khiếu	317.835	
	3. Phục vụ bán trú	700.337	
	4. PV ăn sáng	296.725	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
I	Chương 622, loại 491		
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác		
II	Loại ..., khoản ...		
C	Dự toán chi nguồn khác (nếu có)		
1	Chi thanh toán cá nhân		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
3	Chi mua sắm, sửa chữa lớn		
4	Chi khác		

HIỆU TRƯỞNG